

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ : 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú nhuận, TP.HCM.

Điện thoại : 08. 38 634 999 - Fax : 38 634 888

Web: www.vinagolf.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/ 2014

Báo cáo gồm :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo bộ phận

--- Tháng 01/2015 ---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16.801.504.550	9.125.608.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.966.550.065	819.078.527
1. Tiền	111	V.01	3.966.550.065	819.078.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.401.401.115	3.748.554.267
1. Phải thu khách hàng	131		1.861.985.299	2.130.237.064
2. Trả trước cho người bán	132		792.698.357	403.803.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.392.604.054	1.860.400.798
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(645.886.595)	(645.886.595)
IV. Hàng tồn kho	140		1.755.292.873	1.528.206.491
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.755.292.873	1.528.206.491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.678.260.497	3.029.768.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04.2	450.926.278	38.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		307.378.533	159.582.117
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	477.574.045	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05.2	442.381.641	2.832.186.763



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		182.297.871.588	182.609.313.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		119.640.366.739	122.892.639.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.001.425.489	37.718.246.288
- Nguyên giá	222		59.927.816.026	61.121.382.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.926.390.537)	(23.403.136.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.058.324.366	59.593.776.422
- Nguyên giá	228		65.887.626.817	65.887.626.817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.829.302.451)	(6.293.850.395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.580.616.884	25.580.616.884
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.378.147.494	53.912.147.494
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.696.353.490	18.696.353.490
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.002.623.054	37.002.623.054
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.195.800.000	1.995.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.516.629.050)	(3.782.629.050)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.279.357.355	5.804.526.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.423.970.555	5.752.139.461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.2	3.855.386.800	52.386.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		199.099.376.138	191.734.921.514

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		60.578.043.729	54.220.649.421
I. Nợ ngắn hạn	310		46.584.161.131	41.924.363.723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	26.000.000.000	23.574.950.000
2. Phải trả người bán	312		854.669.139	593.782.416
3. Người mua trả tiền trước	313		555.878.606	386.748.127
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	340.987.274	324.072.052
5. Phải trả người lao động	315		2.984.443	138.887.425
6. Chi phí phải trả	316	V.17	431.332.929	205.982.228
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18.881.552.049	17.740.517.846
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(483.243.309)	(1.040.576.371)
II. Nợ dài hạn	330		13.993.882.598	12.296.285.698
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19.2	1.193.882.598	1.158.882.598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.800.000.000	11.137.403.100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		138.521.332.409	137.514.272.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138.521.332.409	137.514.272.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910.000.000	910.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.743.534.499	5.743.534.499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		976.121.239	1.337.059.509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		891.676.671	(476.321.915)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		199.099.376.138	191.734.921.514



Trần Văn An
Lập biểu

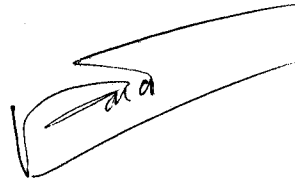
Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

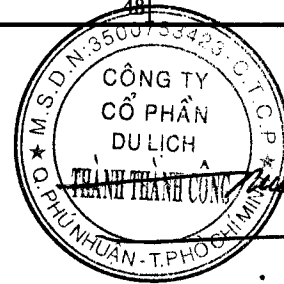
CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	8.656.261.196	9.827.931.057	29.654.880.083	31.077.652.477
2. Các khoản giảm trừ			123.388.532	119.444.224	487.703.388	638.767.896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		8.532.872.664	9.708.486.833	29.167.176.695	30.438.884.581
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	5.516.964.105	5.900.509.759	19.056.234.811	17.767.097.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.015.908.559	3.807.977.074	10.110.941.884	12.671.786.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.570.939.203	979.459.626	6.616.451.719	6.503.266.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1.267.481.941	1.878.411.470	4.566.327.450	9.521.985.934
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		867.481.941	1.193.299.330	4.134.958.844	6.068.007.365
8. Chi phí bán hàng	24		323.850.509	40.225.941	931.883.068	470.259.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.067.828.077	2.708.113.277	11.288.547.482	9.153.298.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		1.927.687.235	160.686.012	-59.364.397	29.509.220
11. Thu nhập khác	31		1.660.015.122	396.060.594	1.907.220.103	639.423.894
12. Chi phí khác	32		-308.087.102	152.270.652	342.154.888	609.052.188
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.968.102.224	243.789.942	1.565.065.215	30.371.706
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.895.789.459	404.475.954	1.505.700.818	59.880.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-323.646.364	-213.543.422	-323.646.364	111.528.714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.219.435.823	618.019.376	1.829.347.182	-51.647.788
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		325	48	141	



Trần Văn An
Lập biểu



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

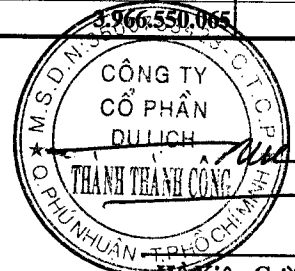
Năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	30.365.037.732	38.151.332.113
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	16.066.168.480	15.031.817.970
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	6.924.200.432	6.139.445.959
4. Tiền chi trả lãi vay	04	4.297.423.394	4.916.053.350
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	134.000.000	598.390.124
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.953.160.897	17.946.096.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	24.716.537.645	24.054.104.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-820.131.322	5.357.616.432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	471.812.923	4.115.128.140
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141.146.250	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.598.990.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.375.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.813.072.633	4.651.020.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-116.584.040	6.910.891.968
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.200.000.000	29.342.787.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	42.112.353.100	41.519.440.128
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	3.460.000	205.035.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.084.186.900	-12.381.687.928
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	3.147.471.538	-113.179.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	819.078.527	925.384.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.873.310
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	3.966.550.065	819.078.527

Trần Văn An
Lập biểu

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty CP Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch & đầu tư TP.HCM cấp. Ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (VINAGOLF) được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty cổ phần du lịch Thành thành công được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG từ tháng 12/2009.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
I./ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
3. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.		
II./ Các công ty con				
1. Công ty TNHH VINA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.	27 tỷ đồng	100%

2. Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.	12 tỷ đồng	100%
--	---	---	------------	------

III./ Công ty liên kết

1. Công ty CPDL Golf Vũng tàu	01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng tàu, tỉnh BRVT.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế.	50 tỷ đồng	40%
2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn	30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM.	Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.	3 tỷ đồng	21%
3. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành.	2.430.000 USD	49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phần chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VN đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	109.314.283	35.385.545
- Tiền gửi Việt nam đồng	3.579.896.443	650.496.981
- Tiền gửi ngoại tệ	277.339.339	133.196.001
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.966.550.065	819.078.527
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Chi nhánh Đà Lạt	269.118.080	269.118.080
- Chi nhánh Cần thơ	867.085.258	996.112.454
- Chi nhánh Quảng Nam		
- VP Công ty	6.256.400.716	595.170.264
Cộng	7.392.604.054	1.860.400.798
	-	-
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	116.878.254	114.209.423
- Công cụ, dụng cụ	1.344.546	3.210.000
- Chi phí SX, KD dở dang	233.124.507	
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	109.259.555	116.101.057
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản (*)	1.294.686.011	1.294.686.011
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.755.292.873	1.528.206.491
	-	-
(*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m2 (lô A2)		
04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí lương tháng 13	-	-
- Chi phí bảo hiểm xe, cháy nổ	-	-
- Chi phí kiểm toán	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa	385.486.278	
- Chi phí khác chờ phân bổ	65.440.000	38.000.000
Cộng	450.926.278	38.000.000
	-	-
05.2- Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	437.491.641	2.827.296.763
- Ký quỹ	4.890.000	4.890.000
Cộng	442.381.641	2.832.186.763

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	vật kiến trúc		Q.lý & TSCĐ khác		
Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	53.624.785.988	2.911.816.374	3.150.066.044	1.434.714.509	61.121.382.915
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	122.160.000	122.160.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.160.000	122.160.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	53.444.329.671	1.807.818.529	3.150.066.044	1.525.601.782	59.927.816.026
<i>Trong đó:</i>					
- Đà Lạt	7.544.239.584	418.364.024	-	74.588.895	8.037.192.503
- Cần Thơ	45.900.090.087	1.389.454.505	567.619.349	1.414.612.687	49.271.776.628
- VPCTY	-	-	2.582.446.695	36.400.200	2.618.846.895
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	18.145.330.649	2.488.152.720	1.410.914.877	1.358.738.381	23.403.136.627
2. Tăng trong kỳ	1.294.134.827	121.331.922	393.758.614	29.755.436	1.838.980.799
- Khấu hao trong năm	1.294.134.827	121.331.922	393.758.614	29.755.436	1.838.980.799
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	19.259.009.159	1.505.486.797	1.804.673.491	1.357.221.090	23.926.390.537
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	35.479.455.339	423.663.654	1.739.151.167	75.976.128	37.718.246.288
2. Số dư cuối năm	34.185.320.512	302.331.732	1.345.392.553	168.380.692	36.001.425.489
<i>Trong đó:</i>					
- Đà Lạt	2.212.730.965	(194)	-	7.586.287	2.220.317.058
- Cần Thơ	31.972.589.547	302.331.926	171.468.318	160.794.405	32.607.184.196
- VPCTY	-	-	1.173.924.235	-	1.173.924.235
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất Ks Golf Cần thơ	Quyền sử dụng đất Ks Golf 1 Đà lạt	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				-
1. Số dư đầu năm	38.892.426.817	26.995.200.000		65.887.626.817
2. Tăng trong kỳ	-	-		-
- Mua trong kỳ	-	-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-
- Tăng khác	-	-		-
3. Giảm trong kỳ	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
- Giảm khác	-	-		-
4. Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	26.995.200.000		65.887.626.817
Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	2.986.938.395	3.306.912.000		6.293.850.395
2. Tăng trong kỳ	995.548.056	539.904.000		1.535.452.056
- Khấu hao trong kỳ	995.548.056	539.904.000		1.535.452.056
- Tăng khác	-	-		-
3. Giảm trong kỳ	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
- Giảm khác	-	-		-
4. Số dư cuối kỳ	3.982.486.451	3.846.816.000		7.829.302.451
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
1. Số dư đầu năm	35.905.488.422	23.688.288.000	-	59.593.776.422
2. Số dư cuối kỳ	34.909.940.366	23.148.384.000	-	58.058.324.366

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25.534.093.368	-	-	25.534.093.368
<i>Trong đó :</i>				
++ Chi phí khảo sát địa chất	160.593.133	-	-	160.593.133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4.050.747.273	-	-	4.050.747.273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24.942.000	-	-	24.942.000
++ Chi phí thẩm tra	272.727.273	-	-	272.727.273
<i>thiết kế kỹ thuật dự toán</i>				
++ Lãi vay	11.988.296.157	-	-	11.988.296.157
++ Chi phí khác	827.532	-	-	827.532
++ Trích khấu hao QSD đất	3.036.960.000	-	-	3.036.960.000
++ Chi phí thanh lý	5.999.000.000	-	-	5.999.000.000
<i>hợp đồng trước hạn (*)</i>				
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46.523.516	-	-	46.523.516
c./ Sửa chữa VP HCM	-	855.000.000	855.000.000	-
Cộng	25.580.616.884	855.000.000	855.000.000	25.580.616.884

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào Công ty con		18.696.353.490		18.696.353.490
+ Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam (*)		5.615.201.228		5.615.201.228
+ Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt (**)		13.081.152.262		13.081.152.262
(*) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 ngày 12/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 12 tỷ đồng.				
(**) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 ngày 13/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp với vốn điều lệ 27 tỷ đồng				
b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		37.002.623.054		37.002.623.054
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)		11.600.000.000		11.600.000.000
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)		630.000.000		630.000.000
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c)		24.772.623.054		24.772.623.054
(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.				
(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.				
(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng.				
c. Đầu tư dài hạn khác		1.195.800.000		1.995.800.000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác		1.195.800.000		1.995.800.000
+ Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ).				
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)			10.000	800.000.000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ).		395.800.000		395.800.000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)		56.894.776.544		57.694.776.544

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	2.555.585.348	2.555.585.348
Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho		
Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	563.958.117	313.958.117
Công ty cổ phần Du lịch Golf Vũng tàu	397.085.585	247.085.585
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT		666.000.000
Cộng	3.516.629.050	3.782.629.050

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Đà Lạt	1.564.227.158	3.210.000	173.252.506	1.394.184.652
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1.550.000.186	-	159.999.934	1.390.000.252
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,3	-	-	-	-
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	14.226.972	3.210.000	13.252.572	4.184.400
+ Cần Thơ	3.630.454.837	2.032.017.588	2.930.539.293	2.731.933.132
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1.736.308.104	578.307.375	1.636.388.572	678.226.907
- Chi phí SC chờ phân bổ	1.894.146.733	1.453.710.213	1.294.150.721	2.053.706.225

+ VPCTY	557.457.466	1.032.951.904	292.556.598	1.297.852.772
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	89.882.921	128.004.689	123.788.011	94.099.599
- Chi phí SC khách sạn Golf 1	467.574.545	41.037.215	168.397.337	340.214.423
- Chi phí SC vp HCM	-	863.910.000	371.250	863.538.750
Cộng	5.752.139.461	3.068.179.492	3.396.348.397	5.423.970.556
14.2- Tài sản dài hạn khác			Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ ABACUS HCM			3.000.000	
- Tiền ký quỹ CN Cần thơ			50.000.000	50.000.000
- Tiền ký quỹ thuê VPHCM			100.000.000	
- Tiền ký quỹ cung cấp dịch vụ mã code hàng không VN cho Công ty PNR			50.000.000	
- Tiền ký quỹ đại lý vé máy bay Jetstar Pacific			50.000.000	
- Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine			3.600.000.000	
- Tiền ký quỹ khác			2.386.800	2.386.800
Cộng			3.855.386.800	52.386.800
15- Vay và nợ ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn			26.000.000.000	22.166.450.000
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt			500.000.000	12.366.450.000
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu				
+ Vay cá nhân			25.500.000.000	9.800.000.000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP				4.000.000.000
++ Vay cá nhân, tổ chức (tín chấp)			25.500.000.000	5.800.000.000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả			-	1.408.500.000
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt				
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu				1.408.500.000
Cộng			26.000.000.000	23.574.950.000
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)			(307.378.533)	105.191.928
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			42.942.587	61.392.587
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp			(239.216.783)	394.744.413
- Thuế Thu nhập cá nhân			59.687.425	48.395.081
- Thuế tài Nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại Thuế khác (**)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng			(443.965.304)	609.724.009
(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán .				
17- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả			198.208.333	205.982.228
- Chi phí phải trả khác			233.124.596	
Cộng			431.332.929	205.982.228

M.S.D.N.3.0. PH

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	9.194.660	7.414.699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	36.490.403	16.368.060
- Kinh phí công đoàn	27.521.137	77.145.340
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả Công ty MTV Đà Lạt	5.188.108.185	4.801.542.071
- Phải trả Công ty MTV Quảng Nam	3.895.648.882	2.848.629.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.724.588.782	9.989.418.481
* Quỹ phục vụ	1.503.881.946	1.498.290.515
+ Đà Lạt	834.314	834.314
+ Cần thơ	61.524.797	229.316.635
+ VPCTY	1.441.522.835	1.268.139.566
+ Hội AN		
* Cổ tức chưa trả	8.132.524.541	8.136.514.541
+ Năm 2006	1.970.000	1.970.000
+ Năm 2007 (2,6%)	148.902.000	150.462.000
+ Năm 2008 (2,7%)	317.423.500	319.853.500
+ Năm 2009 (3,2%)	3.114.229.041	3.114.229.041
+ Năm 2010 (3,5%)	4.550.000.000	4.550.000.000
* Phải trả Cty Đại Việt		250.000.000
* Phải trả khác	88.182.295	104.613.425
Cộng	18.881.552.049	17.740.517.846

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiên hoàng	100.000.000	100.000.000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758.400.000	758.400.000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20.000.000	20.000.000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60.000.000	60.000.000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ		25.000.000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60.000.000	
Tiền ký quỹ khác	30.578.000	27.578.000
Phải trả khác	164.904.598	167.904.598
Cộng	1.193.882.598	1.158.882.598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	12.800.000.000	11.137.403.100
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	12.800.000.000	
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	11.137.403.100

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
1. Ngân hàng VCB CN Đà Lạt					
NH VCB CN Đà Lạt - HD 0534/TDH/07/CD	12/11/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	-	-
NH VCB CN Đà Lạt - HD số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 - gốc vay 10 tỷ đồng	06/03/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	9.800.000.000	-

NH VCB CN Đà lạt - HĐ số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 - gốc vay 03 tỷ đồng	26/05/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.000.000.000	-
Tổng cộng				12.800.000.000	-

b- Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng vay và nợ dài hạn	12.800.000.000	11.137.403.100

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Đầu năm			Cộng
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	12.366.450.000	12.545.903.100	1.408.500.000	24.912.353.100
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu				-
- Vay cá nhân & tổ chức (tín chấp)	9.800.000.000			9.800.000.000
Cộng nợ vay ngân hàng	22.166.450.000	12.545.903.100	1.408.500.000	34.712.353.100

Ngân hàng	Cuối kỳ			Cộng
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	500.000.000	12.800.000.000	-	13.300.000.000
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	-	-	-
- Vay cá nhân & tổ chức (tín chấp)	25.500.000.000			25.500.000.000
Cộng nợ vay ngân hàng	26.000.000.000	12.800.000.000	-	38.800.000.000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
- Thặng dư vốn	910.000.000	-	-	910.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	-	199.830	199.830	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5.743.534.499	-	-	5.743.534.499
- Quỹ dự phòng tài chính	1.337.059.509	-	360.938.270	976.121.239
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(476.321.915)	1.829.347.182	461.348.596	891.676.671
Trong đó : năm nay	-	1.829.347.182	-	1.829.347.182
năm trước	(476.321.915)	-	461.348.596	(937.670.511)
Cộng	137.514.272.093	1.829.547.012	822.486.696	138.521.332.409

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC		66.300.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	130.000.000.000	63.700.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	(3.327.759.152)	(476.321.915)
- Tăng trong kỳ	4.219.435.823	1.829.347.182
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	1.510.403.433	(879.685.208)
+ Lợi nhuận nhận được từ các công ty con	2.709.032.390	2.709.032.390
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	-	461.348.596

+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	-	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	-	461.348.596
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	461.348.596
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	891.676.671	891.676.671

* Chi tiết số dư lợi nhuận chưa phân phối	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Năm 2014	-	(879.685.208)	-	(879.685.208)
Năm 2013	(2.247.683.794)	2.709.032.390	461.348.596	-
Năm 2012	90.966.654	-	-	90.966.654
Năm 2011	1.680.395.225	-	-	1.680.395.225
Cộng	(476.321.915)	1.829.347.182	461.348.596	891.676.671

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty không có các khoản cam kết nào tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý 4/2014.

2. Giao dịch các bên liên quan

2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	-	2.000.000.000
+ Nợ vay	-	2.000.000.000
2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :		
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ		
++ Số dư đầu kỳ		2.848.629.195
++ Số dư cuối kỳ		3.895.648.882
+ Các giao dịch phát sinh doanh thu trong kỳ :		
++ Doanh thu cho Công ty con thuê xe		23.100.000
++ Chi phí công ty VINAGOLF sử dụng tại công ty con		1.700.000
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ		
++ Số dư đầu kỳ		4.801.542.071

++ Số dư cuối kỳ	5.188.108.185
+ Các giao dịch phát sinh doanh thu trong kỳ :	
++ Doanh thu cho Công ty con thuê xe	29.700.000
++ Chi phí công ty VINAGOLF sử dụng tại công ty con	8.570.000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa **Kỳ này** **Lũy kế đầu năm**
- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

4. Thông tin bộ phận
(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính

5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

	Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.966.550.065	925.384.745	3.966.550.065	925.384.745
- Phải thu khách hàng	2.008.797.061	1.679.882.040	2.008.797.061	1.679.882.040
- Các khoản phải thu khác	11.690.372.495	4.925.580.041	11.690.372.495	4.925.580.041
Cộng	17.665.719.621	7.530.846.826	17.665.719.621	7.530.846.826
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	854.669.139	1.383.372.306	854.669.139	1.383.372.306
- Vay và nợ	38.800.000.000	46.580.846.858	38.800.000.000	46.580.846.858
- Phải trả người lao động	2.984.443	182.147.396	2.984.443	182.147.396
- Chi phí phải trả	431.332.929	357.986.214	431.332.929	357.986.214
- Các khoản phải trả khác	20.075.434.647	16.638.387.931	20.075.434.647	16.638.387.931
Cộng	60.164.421.158	65.142.740.705	60.164.421.158	65.142.740.705

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng Tàu, cụ thể như sau :

Tài sản thế chấp	Đơn vị nhận thế chấp
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	854.669.139		854.669.139
- Vay và nợ	26.000.000.000	12.800.000.000	38.800.000.000
- Phải trả người lao động	2.984.443		2.984.443
- Chi phí phải trả	431.332.929		431.332.929
- Các khoản phải trả khác	20.075.434.647		20.075.434.647
Cộng	47.364.421.158	12.800.000.000	60.164.421.158
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1.383.372.306		1.383.372.306
- Vay và nợ	35.443.443.758	11.137.403.100	46.580.846.858
- Phải trả người lao động	182.147.396		182.147.396
- Chi phí phải trả	357.986.214		357.986.214
- Các khoản phải trả khác	16.638.387.931		16.638.387.931
Cộng	54.005.337.605	11.137.403.100	65.142.740.705

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 4 / 2013	QUÝ 4 / 2014	Lũy kế đầu năm 2013	Lũy kế đầu năm 2014
- Tổng Doanh thu	9.827.931.057	8.656.261.196	31.077.652.477	29.654.880.083
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	4.545.296.759	3.663.861.542	14.774.199.377	13.693.382.660
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	2.239.219.471	1.329.244.413	8.086.961.481	7.108.517.224
+ Doanh thu lễ hành	935.065	1.131.874.694	71.595.670	1.157.874.695
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.354.813.148	2.261.581.660	5.586.384.107	6.593.781.199
+ Doanh thu phí phục vụ	356.207.421	269.698.887	1.227.052.649	1.101.324.305
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.331.459.193	-	1.331.459.193	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	119.444.224	123.388.532	638.767.896	487.703.388
+ Thuế TTĐB	119.444.224	123.388.532	638.767.896	487.703.388
+ Thuế GTGT	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	9.708.486.833	8.532.872.664	30.438.884.581	29.167.176.695
2. Giá vốn hàng bán	5.900.509.759	5.516.964.105	17.767.097.806	19.056.234.811
Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.324.477.651	-	1.324.477.651	-
3. Lợi nhuận gộp	3.807.977.074	3.015.908.559	12.671.786.775	10.110.941.884
4. Doanh thu hoạt động tài chính	979.459.626	3.570.939.203	6.503.266.756	6.616.451.719
Lãi tiền gửi	27.989.436	2.400.534	36.729.315	11.599.310
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	951.458.313	3.564.985.529	6.463.670.969	6.593.853.702
+ Tr.đó: LN từ công ty con chia	-	2.709.032.390	2.196.036.006	2.709.032.390
Doanh thu tài chính khác	11.877	3.553.140	2.866.472	10.998.707
5. Chi phí tài chính	1.878.411.470	1.267.481.941	9.521.985.934	4.566.327.450
Chi phí lãi vay	1.193.299.330	867.481.941	6.068.007.365	4.134.958.844
- Tr.đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	-	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	1.773.097.605	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	679.275.069	400.000.000	1.664.305.919	400.000.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	-	133.167	-
Chi phí tài chính khác	5.837.071	-	16.441.878	31.368.606
6. Chi phí bán hàng	40.225.941	323.850.509	470.259.552	931.883.068
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.708.113.277	3.067.828.077	9.153.298.825	11.288.547.482
Trong đó : chi phí phục vụ	356.207.421	269.698.887	1.227.052.649	1.101.663.540
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	160.686.012	1.927.687.235	29.509.220	(59.364.397)
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	323.868.621	-	323.868.621	-
9. Thu nhập khác	396.060.594	1.660.015.122	639.423.894	1.907.220.103
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-	-	17.643.636
-Tr.đó : Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Thu khác	396.060.594	1.660.015.122	639.423.894	1.889.576.467
10. Chi phí khác	152.270.652	(308.087.102)	609.052.188	342.154.888
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
- Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Chi khác	152.270.652	(308.087.102)	609.052.188	342.154.888
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	243.789.942	1.968.102.224	30.371.706	1.565.065.215
-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	404.475.954	3.895.789.459	59.880.926	1.505.700.818
13. Thuế TNDN phải nộp	(213.543.422)	(323.646.364)	111.528.714	(323.646.364)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	(215.288.808)	-	109.783.328	-
Thuế TNDN từ hoạt động bất động sản	1.745.386	-	1.745.386	-
Thuế TNDN phát sinh khi quyết toán thuế các năm trước	-	(323.646.364)	-	(323.646.364)
14. Lợi nhuận sau thuế	618.019.376	4.219.435.823	(51.647.788)	1.829.347.182
		1.724.312.282		

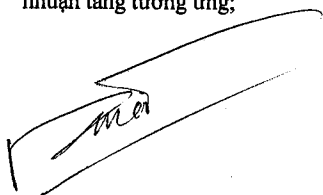
GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN CÔNG TY ME:

- Lợi nhuận trước thuế quý 4/2014 công ty mẹ đạt 3,89 tỷ đồng, tăng 3,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013. Lũy kế năm 2014, công ty mẹ lãi 1,5 tỷ đồng, tăng 1,44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013. Biến động lợi nhuận quý 4/2014 so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân sau:

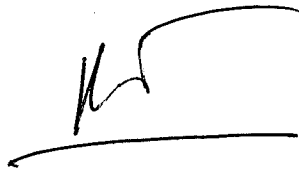
- Lợi nhuận gộp quý 4/2014 đạt 3 tỷ đồng, giảm 792 triệu đồng so với cùng kỳ, chủ yếu do doanh thu chi nhánh Cần Thơ giảm, dẫn đến giảm lợi nhuận tương ứng;

- Lợi nhuận khác từ hoạt động kinh doanh đạt 1,96 tỷ đồng, tăng 1,72 tỷ đồng so với cùng kỳ, chủ yếu do ghi nhận khoản thu bồi thường từ thanh lý hợp đồng trước hạn hợp đồng thuê khách sạn Golf Quảng Nam với số tiền 1,65 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng;

- Do ghi nhận tiền lợi nhuận 2013 được chia từ công ty con MTV Đà Lạt và MTV Quảng Nam với số tiền 2,7 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng;



Trần Văn An
Lập biểu



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2015